

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thương mại Việt - Trung và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1992-2013

PHẠM THỊ MINH LÝ
PHẠM THỊ NGÂN
LÊ TUẤN LỘC

Kể từ khi bình thường hóa quan hệ năm 1991 đến nay, hợp tác thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng và sâu rộng, Trung Quốc hiện đang là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam và là nước có vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam đứng thứ 15 trong danh mục xếp hạng những nước có vốn đầu tư FDI vào Việt Nam. Bài viết sử dụng mô hình cấu trúc tự hồi quy véc tơ (SVAR), ước tính những tham số dựa trên số liệu của các kỳ trước của thương mại Việt - Trung, sau đó dưới dạng tạo các cú sốc giữa chỉ số thương mại phụ thuộc Việt - Trung và tăng trưởng GDP của Việt Nam, đưa ra kết luận về mối quan hệ thương mại Việt - Trung và tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1992-2013, từ đó có một số kiến nghị về thay đổi cơ cấu thương mại và chính sách thương mại với Trung Quốc.

Từ khóa: thương mại Việt - Trung; tăng trưởng GDP; chỉ số phụ thuộc thương mại; mô hình SVAR; phản ứng đẩy; phân tích phương sai.

1. Những thành tựu và những vấn đề còn tồn tại trong thương mại Việt - Trung giai đoạn 1991-2013

1.1. Những thành tựu

Năm 1991 Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ, kể từ đó đến nay nhằm mục đích tăng cường phát triển hiệu quả hợp tác kinh tế thương mại song phương, chính phủ và lãnh đạo các cấp của hai quốc gia đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng và hoàn thiện những chính sách liên quan, kim ngạch xuất nhập khẩu đều tăng lên hàng năm. Đến nay, sau hơn 20 năm kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ, cùng với quá trình thành lập và phát triển của khu vực ACFTA và hiệp định hợp tác kinh tế xuyên biên giới Việt - Trung, tiềm năng phát triển thương mại giữa hai quốc gia đã không ngừng được cải thiện.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trước năm 2004, kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) hai nước tuy có phát triển, nhưng chưa được chú trọng, tăng trưởng bình quân

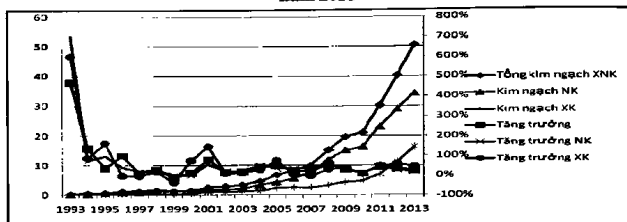
năm chỉ đạt 23%, thời điểm năm 2004 (năm ASEAN và Trung Quốc ký hiệp định thương mại hàng hóa) kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt 6,74 tỷ USD, vượt trước kế hoạch hai bên đề ra năm 2005 kim ngạch XNK song phương đạt 5 tỷ USD. Năm 2001, Trung Quốc gia nhập WTO, năm 2006 Việt Nam cũng chính thức trở thành thành viên của tổ chức này, cùng với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, hợp tác thương mại Việt - Trung tiếp tục phát triển với mức tăng trưởng thương mại hàng năm đều đạt ở mức hai con số, nhiều năm vượt mức tăng trưởng kỳ vọng của cả hai bên. Năm 2004, khi Hiệp định thương mại hàng hóa giữa ASEAN và Trung Quốc chính thức có hiệu lực, kim ngạch thương mại song phương hàng năm đều đạt ở mức cao, chỉ tính riêng năm 2004 kim ngạch XNK Việt - Trung đạt 6,74 tỷ USD, năm 2012 con số này đạt 50,43

Phạm Thị Minh Lý, TS., Phạm Thị Ngân, TS., Đại học Tôn Đức Thắng; Lê Tuấn Lộc, TS., Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

tỷ USD, gấp gần bảy lần trong vòng 8 năm. Theo thống kê của Bộ Công thương từ năm 2003 trở về trước, đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam là Nhật Bản, nhưng từ năm 2004 đến nay Trung Quốc vượt

Nhật Bản trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Cụ thể, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu đứng đầu, đồng thời là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam.

HÌNH 1: Kim ngạch XNK Việt - Trung và mức tăng trưởng hàng năm từ năm 1992 đến năm 2013



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam (1992-2013).

Theo số liệu từ hình 1, trong những năm gần đây mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc lớn hơn mức tăng trưởng xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam. Điều này cho thấy Trung Quốc đã có những động thái tích cực trong việc xử tiến thương mại hai chiều để rút ngắn khoảng cách nhập siêu của Việt Nam. Cũng từ kết quả tính toán từ số liệu trên, mức độ tăng trưởng bình quân hàng năm của kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc là 35%, lớn hơn mức độ tăng trưởng hàng năm của kim ngạch xuất khẩu từ Trung Quốc sang Việt Nam là 27%, đường tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc của Việt Nam có sự dao động lớn hơn đường tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam. Điều này cho thấy, Trung Quốc đã có những động thái tích cực trong việc xúc tiến thương mại hai chiều, rút ngắn khoảng cách nhập siêu của Việt Nam.

Về cơ cấu ngành hàng trong kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước, căn cứ theo báo cáo tổng kết của Tổng cục Thống kê từ năm 1992 đến nay, cơ cấu sản phẩm thương mại hai nước có nhiều thay đổi, những năm đầu mới bình thường hóa quan hệ, cơ cấu hàng hóa cũng như cán cân thương mại giữa hai nước tương đối

cân bằng. Sang giai đoạn những năm đầu thế kỷ XXI, cơ cấu hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là những sản phẩm nguyên liệu như dầu thô, quặng crôm và hàng nông sản, những mặt hàng thành phẩm chiếm tỷ trọng rất hạn chế do phải cạnh tranh với hàng Trung Quốc. Phía Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam giai đoạn này chủ yếu là các mặt hàng đã qua chế biến và các sản phẩm công nghiệp, trong đó nổi bật là những mặt hàng xi măng, thép xây dựng. Cơ cấu thương mại Việt - Trung đã có sự chuyển biến mạnh kể từ năm 2009, do chủ trương nhà nước Việt Nam khuyến khích xuất khẩu sang Trung Quốc và hạn chế một số nhóm mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc (như: xi măng, kính xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và linh kiện xe máy) để kích thích sản xuất trong nước.

Cũng theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam từ năm 2010 đến nay, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chủ yếu là nhóm hàng nông - lâm - thủy sản, chiếm tỷ trọng 31, 2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc và chiếm tỷ trọng 20, 9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước. Tiếp theo là nhóm hàng máy vi tính,

sản phẩm điện tử và linh kiện, chiếm 15,9%; nhóm hàng dệt may, giày dép các loại chiếm gần 13,0%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm khoảng 10,0%; còn lại là các nhóm hàng hóa khác. Như vậy, Trung Quốc chủ yếu xuất sang Việt Nam những mặt hàng phục vụ cho xuất khẩu như máy móc công nghiệp và phần lớn nhóm hàng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu. Từ năm 2010 tới nay, nhập khẩu nhóm máy móc, thiết bị, phụ tùng, dụng cụ chiếm khoảng 18% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu từ thị trường này; tiếp theo là nhóm nguyên phụ liệu dệt may da giày chiếm 15%; nhóm điện thoại các loại và linh kiện chiếm 15%; nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 12%; nhóm sắt thép các loại và sản phẩm chiếm 9%; còn lại là các nhóm hàng hóa khác.

Trước những tác động của môi trường kinh tế toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam và Trung Quốc đều phải đối diện với những cơ hội và thách thức mới. Hợp tác thương mại Việt Nam và Trung Quốc mặc dù ít nhiều bị ảnh hưởng, tuy nhiên về mặt tổng thể hợp tác thương mại hai bên vẫn đang trên đà phát triển. Năm 2012, tổng kim ngạch XNK Việt-Trung đạt 50,43 tỷ USD, so với năm 1991 thì con số này đã tăng trưởng gấp 1681 lần. Trong đó xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam tăng 1710 lần, còn xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 1622 lần.

1.2. Những vấn đề còn tồn tại

Từ những số liệu phân tích trên, bên cạnh phương diện thành tựu, một điều đáng chú ý là XNK Việt - Trung tăng trưởng không đồng đều. Việt Nam luôn là nước nhập siêu, mức độ nhập siêu ngày càng trầm trọng tăng theo kim ngạch thương mại song phương. Những năm gần đây, Trung Quốc gặp nhiều khó khăn trong việc xuất khẩu sang những thị trường truyền thống tại các nước Âu, Mỹ. Trung Quốc đã và đang đẩy mạnh hàng hóa sang các nước láng giềng châu Á và khu vực ASEAN, đặc biệt là Việt Nam, khi các cam kết về cắt giảm thuế quan theo Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc sẽ được Việt Nam hoàn

tất vào cuối năm 2015. Khi đó, thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc sẽ có nguy cơ ngày càng trầm trọng hơn gây bất lợi cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Với hiện trạng thương mại Việt - Trung hiện nay, thương mại Việt Nam ở vị thế bất lợi, hậu quả là tài nguyên trong của Việt bị chảy ra nước ngoài, tăng nguy cơ nợ nước ngoài, ảnh hưởng đến tăng hành chung của nền kinh tế quốc gia. Tính đến năm 2013, thâm hụt thương mại Việt - Trung đã đạt khoảng 18 tỷ USD, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Điều này đẩy lên sự quan ngại cho thương mại Việt Nam trong vấn đề cân bằng cán cân thanh toán quốc tế, và do đó khó đạt được mục tiêu hợp tác hai bên cùng có lợi. Tình trạng này nếu không sớm khắc phục, sẽ dẫn đến hậu quả là gia tăng những mâu thuẫn xung đột và tranh chấp thương mại giữa hai bên cũng như sự phụ thuộc và bất lợi cho phát triển kinh tế của Việt Nam.

Cơ cấu thương mại giữa hai nước còn tồn tại nhiều bất cập, mặc dù cả Việt Nam và Trung Quốc đã và đang cố gắng điều chỉnh cơ cấu XNK theo xu hướng hai bên cùng có lợi, nhưng đa phần các mặt hàng mà Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chỉ dừng lại hàng nông sản và nguyên liệu thô, giá trị gia tăng thấp và luôn trong tình trạng bị động, trong khi đó sản phẩm mà Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam tuy khá đa dạng nhưng đa phần vẫn thuộc nhóm hàng thâm dụng lao động, chất lượng thấp và với số lượng lớn.

Thực tế cho thấy, kể từ khi thực hiện công cuộc cải cách đổi mới nền kinh tế năm 1986 đến nay, kinh tế Việt Nam đã có nhiều thay đổi mạnh mẽ về quy mô cũng như trình độ phát triển, tuy nhiên so với thế giới, Việt Nam vẫn còn nằm trong những nước có nền kinh tế kém phát triển. Chính vì vậy, đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng giải thích lợi thế so sánh về những sản phẩm thâm dụng lao động của Trung Quốc khá phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam. Về phía Trung Quốc, do phát triển mạnh mẽ nền công nghiệp sản xuất, tăng cường xuất khẩu, nên nhu cầu về nguyên liệu sản xuất lớn. Do vậy, lợi thế so

sánh của Việt Nam về những mặt hàng khoáng sản, tài nguyên gỗ... đã đáp ứng nhu cầu khan hiếm của Trung Quốc về những mặt hàng này.

2. Chỉ số phụ thuộc thương mại Việt-Trung so với tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Tiêu chí độ mở cửa thương mại (trade openness) là một tiêu chí tổng hợp, dùng để đo lường mức độ phụ thuộc về độ mở cửa kinh tế của một quốc gia đối với thương mại quốc tế. Hiện nay có nhiều tiêu chí có thể tính độ mở cửa thương mại, như tiêu chí tính độ phụ thuộc thương mại quốc tế, tiêu chí tính mức thuế quan bình quân, độ biến đổi về giá (price distortions degree - Dollars) ..., mỗi phương pháp tính đều còn tồn tại những nhược điểm nhất định. Do đó đến nay vẫn chưa có một tiêu chí chuẩn mực để có thể đo lường một cách chính xác sự tác động qua lại của hai nhân tố trên.

Trong khuôn khổ bài viết này, mức độ mở cửa thương mại chủ yếu tính theo tiêu chí thương mại song phương giữa Việt Nam và Trung Quốc, tức theo tổng kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Trung Quốc trên tỷ trọng GDP của Việt Nam. Từ đó có thể thấy thương mại song phương có tác động như thế nào đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Phương pháp này

tuy còn hạn chế do chưa bao quát hết những vấn đề quan trọng của kinh tế, song do tính khả thi về thu thập và so sánh số liệu, nên vẫn được đồng ý những nhà nghiên cứu kinh tế trên thế giới chấp nhận. Công thức tính cụ thể như sau:

$$TOD = \frac{X + M}{GDP}$$

Trong công thức này, TOD mang ý nghĩa là mức độ mở cửa thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, X và M lần lượt biểu thị tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu song phương. Nếu kết quả tính được TOD có giá trị càng lớn thì tăng trưởng kinh tế phụ thuộc càng nhiều vào tổng kim ngạch XNK song phương, ngược lại TOD có kết quả càng thấp sẽ biểu thị tổng kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Trung Quốc ít hoặc không có tác động nhiều tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Mặt khác, hiện nay Việt Nam, Trung Quốc và nhiều nước trên thế giới đang chú trọng phát triển kinh tế thông qua điều chỉnh cơ cấu các ngành nghề của mỗi quốc gia. Theo xu hướng đó, tác giả bài viết đã tính chỉ số TOD trong phạm vi thương mại Việt - Trung so với tổng thu nhập của các ngành kinh tế: nông nghiệp (todgdp1), công nghiệp (todgdp2) và dịch vụ (todgdp3), kết quả tính theo bảng 1 dưới đây.

BẢNG 1: Chỉ số TOD của thương mại Việt - Trung

Năm	exforvn	imfromvn	tot	todgdp1	todgdp2	todgdp3
1995	0.34	0.19	0.0982	0.2589	0.2496	0.1672
1996	0.72	0.33	0.0726	0.2356	0.2238	0.1479
1997	0.84	0.31	0.0528	0.2040	0.1929	0.1259
1998	1.08	0.36	0.0586	0.2097	0.1957	0.1369
1999	1.03	0.22	0.0461	0.1800	0.1446	0.1100
2000	1.00	0.38	0.0471	0.1879	0.1491	0.1161
2001	1.54	0.93	0.0795	0.3411	0.2492	0.2145
2002	1.80	1.02	0.0866	0.3681	0.2459	0.2331
2003	2.13	1.13	0.0946	0.4297	0.2619	0.2585
2004	3.20	1.43	0.1263	0.5739	0.3434	0.3434
2005	4.26	2.48	0.1549	0.7559	0.4317	0.4486
2006	5.64	2.56	0.1544	0.8274	0.4487	0.4750
2007	7.47	2.48	0.1737	0.8967	0.4585	0.4947
2008	11.90	3.22	0.2123	1.2161	0.5974	0.6520
2009	15.12	4.38	0.2178	1.3478	0.6607	0.7178
2010	16.30	4.74	0.2166	1.0402	0.5800	0.6089
2011	23.11	6.98	0.2877	1.4809	0.7696	0.7971
2012	29.10	11.11	0.3630	1.8359	0.9193	0.9858
2013	34.21	16.22	0.3708	1.8527	1.0136	1.0816

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục hải quan & UN Comtrade.

Từ những số liệu phân tích trên cũng như kết quả tính toán từ bảng 1 cho thấy, từ năm 1995 đến nay kim ngạch xuất nhập khẩu song phương đã có nhiều tăng trưởng vượt bậc, chỉ số phụ thuộc vào thương mại Trung Quốc của Việt Nam năm 2012 tăng gấp 5 lần so với năm 1995. Kết quả tính chỉ số TOD theo kim ngạch XNK song phương cho thấy tỷ trọng các ngành kinh tế cũng phát triển theo chiều hướng tăng dần. Trong đó ngành kinh tế nông nghiệp có tỷ trọng cao nhất, so với ngành kinh tế công nghiệp và dịch vụ, lượng thương mại ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong lưu lượng thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc kể từ năm 1995 đến nay.

3. Phân tích thực nghiệm về tác động giữa thương mại Việt - Trung và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Thông qua phân tích quá trình phát triển thương mại Việt - Trung và chỉ số phụ thuộc tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vào kim ngạch thương mại hai nước, cho thấy về mặt tổng thể thương mại Việt - Trung không ngừng phát triển cả về quy mô cũng như sự phong phú đa dạng về sản phẩm thương mại. Tuy nhiên, những phân tích trên chưa thấy được mối quan hệ giữa thương mại Việt - Trung và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Để tìm hiểu mức độ tác động qua lại giữa hai yếu tố này, nhóm tác giả bài viết căn cứ vào phân tích thực nghiệm dưới đây, trên cơ sở đó đưa ra một số những kiến nghị và giải pháp khắc phục.

3.1. Cơ sở lý luận và số liệu sử dụng cho nghiên cứu

Căn cứ vào lý thuyết thương mại kinh điển như thuyết lợi thế so sánh tuyệt đối của Adam Smith, thuyết so sánh tương đối của David Ricardo và mô hình H - O của Heckscher - Ohlin..., đều đưa ra những lý luận về phát triển tự do thương mại sẽ có lợi cho tăng trưởng kinh tế của bất kỳ quốc gia nào, thậm chí thương mại có thể là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Tuy

nhien, trong nghiên cứu thực nghiệm, lại có nhiều những kết luận khác nhau: Alesina và cộng sự (2000); Brulhart (2011) kết luận rằng thương mại quốc tế có ảnh hưởng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của một quốc gia; Crozet và Koenig-soubeyran (2004); Lu (2008); Barrios và Strobl (2009) quan tâm đến thương mại hàng hóa và những tác động lan tỏa đối với tăng trưởng kinh tế; Papageorgiou (2002) cho rằng đối với các nước có thu nhập trung bình thì thương mại quốc tế có tác động quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, nhưng đối với những nước có thu nhập bình quân đầu người cao hoặc thấp, thì thương mại quốc tế không phải là động lực chủ yếu quyết định tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Lai và cộng sự (2006) lại cho thấy, mối quan hệ của thương mại mở và tăng trưởng kinh tế có thể là mối quan hệ phi tuyến tính.

Bài viết này sử dụng mô hình cấu trúc tự hồi quy véc tơ (SVAR) để nghiên cứu về mối quan hệ giữa thương mại Việt - Trung và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Về mặt lý thuyết mô hình SVAR là mô hình tập trung vào mối quan hệ và xác định cấu trúc bằng cách áp đặt các hạn chế thích hợp lên ma trận, điều này có nghĩa là trong mô hình SVAR sử dụng trong bài viết này được mô hình hóa dưới dạng tạo các cú sốc giữa chỉ số thương mại phụ thuộc Việt - Trung và tăng trưởng GDP của Việt Nam. Sau đó, với việc bóc tách các biến thành hai thành phần kỳ vọng và không kỳ vọng và chỉ áp đặt các hạn chế xác định đối với các thành phần không kỳ vọng, như vậy sẽ tăng độ tin cậy hơn cho mô hình. Cụ thể ở đây là mô hình dựa trên việc ước tính những tham số dựa trên số liệu của các kỳ trước của thương mại, sau đó tạo cú sốc cho thương mại Việt - Trung rồi trên cơ sở đó tiến hành dự báo cho tương lai.

a) Số liệu sử dụng cho nghiên cứu

Bài viết này sử dụng số liệu kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đối với Trung Quốc từ năm 1992-2013, và số liệu GDP của

Việt Nam cũng trong giai đoạn này. Trong đó, biến chỉ số thương mại mở của Việt Nam phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc (TOD), biến này được cấu thành theo công thức được giới thiệu ở phần trên. Biến GDP được cấu tạo theo cách sau: lấy năm 2000 là năm cơ sở, căn cứ vào chỉ số giá so sánh của Việt Nam để quy ra GDP thực tế rồi chia cho tổng dân số của Việt Nam trong mỗi năm để tính GDP bình quân đầu người. Số liệu XNK được lấy từ Tổng cục Hải quan Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung

Quốc, số liệu GDP được lấy từ WITS của Ngân hàng Thế giới.

Ngoài ra nhằm đảm bảo tính ổn định của % tăng trưởng, giảm quy mô đo lường và kiểm soát phương sai, bài viết đã lấy giá trị Log của số liệu để tiến hành hồi quy.

b) Mô hình SVAR

Trước tiên căn cứ vào tiêu chí FPE, HQ, AIC và SC, sau khi lần lượt tiến hành vi phân từ bậc 1 đến vi phân bậc 4 của mô hình VAR, kết quả cụ thể như sau:

BẢNG 2: Kết quả thử nghiệm mô hình VAR tối ưu

Trễ	FPE	AIC	SC	HQ
0	4.6e-06	6.61754	6.6354	6.53062
1	7.8e-07*	8.40199*	8.45558*	8.14124*
2	1.5e-06	7.8153	7.90462	7.38072
3	1.6e-06	7.94166	8.06672	7.33325
4	2.2e-06	8.00676	8.16754	7.22452

*Ghi chú: * Biểu thị lựa chọn độ trễ bậc 1 cho kết quả tối ưu*

Bảng kết quả trên cho thấy vi phân đạo hàm bậc 1 cho kết quả tối ưu, phù hợp với điều kiện của việc sử dụng mô hình SVAR để hồi quy. Đồng thời sau khi tiến hành kiểm định ADF, cho thấy những biến được dùng hồi quy đều cho kết quả ổn định

theo thời gian, đây cũng là kết quả phù hợp và điều kiện tiên quyết cho việc sử dụng mô hình SVAR để tiến hành hồi quy. Cụ thể là sử dụng phương trình ma trận SVAR, với những tham số ước tính như sau:

$$\begin{pmatrix} \alpha_{11} & \alpha_{12} \\ \alpha_{21} & \alpha_{22} \end{pmatrix} \begin{pmatrix} \Delta \ln GDP_t \\ \ln TOD_t \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} \omega_1 \\ \omega_2 \end{pmatrix} + \begin{pmatrix} \theta_{11} & \theta_{12} \\ \theta_{21} & \theta_{22} \end{pmatrix} \begin{pmatrix} \Delta \ln GDP_{t-1} \\ \ln TOD_{t-1} \end{pmatrix} + \begin{pmatrix} \varepsilon_t^G \\ \varepsilon_t^T \end{pmatrix}$$

Trong đó, $\Delta \ln GDP_{t-1}$ biểu thị tăng trưởng GDP. Với phương trình trên, khi giả định $\alpha_{12}=0$ hoặc $\alpha_{21}=0$ đều cho kết luận giống nhau, vì

vậy bài viết sẽ phân tích hồi quy với giả định $\alpha_{12}=0$, tương ứng sẽ cho kết quả phương trình SVAR dưới đây:

$$\begin{pmatrix} \Delta \ln GDP_t \\ \ln TOD_t \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} \gamma_1 \\ \gamma_2 \end{pmatrix} + \begin{pmatrix} \delta_{11} & \delta_{12} \\ \delta_{21} & \delta_{22} \end{pmatrix} \begin{pmatrix} \Delta \ln GDP_{t-1} \\ \ln TOD_{t-1} \end{pmatrix} + \begin{pmatrix} \alpha_{11} & \alpha_{12} \\ \alpha_{21} & \alpha_{22} \end{pmatrix}^{-1} \begin{pmatrix} \varepsilon_t^G \\ \varepsilon_t^T \end{pmatrix}$$

Trong đó: γ là hệ số chặn, $\begin{pmatrix} \gamma_1 \\ \gamma_2 \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} \alpha_{11} & \alpha_{12} \\ \alpha_{21} & \alpha_{22} \end{pmatrix}^{-1} \begin{pmatrix} \omega_1 \\ \omega_2 \end{pmatrix}$; $\delta_{11}, \delta_{12}, \delta_{21}$ và δ_{22} lần lượt là hệ số của $\Delta \ln GDP_{t-1}$ và $\ln TOD_{t-1}$,

$\varepsilon_{t,2}^G$ và $\varepsilon_{t,2}^T$ là hệ số của biến nhiễu của phương trình SVAR.

Nhằm kiểm định chỉ số TOD ảnh hưởng như thế nào đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, bài viết này xây dựng hai giả thuyết sau:

Giả định (1) $H_0: \delta_{12}=0$ (TOD không làm tăng

trưởng GDP của Việt Nam)

$H_1: \delta_{12} \neq 0$ (TOD làm tăng trưởng GDP của Việt Nam)

Giả định (2) $H_0: \delta_{21} = 0$ (GDP của Việt Nam tăng, làm cho TOD tăng)

$H_1: \delta_{21} \neq 0$ (GDP của Việt Nam tăng, không

làm cho TOD tăng)

3.2. Phân tích kết quả hồi quy

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và chỉ số phụ thuộc vào thương mại Việt - Trung được thể hiện qua kết quả hồi quy dưới đây:

BẢNG 3: Kết quả hồi quy của GDP và TOD theo mô hình SVAR

Biến được giải thích	$\Delta \ln GDP_t$	$\ln TOD$
γ	0.0426692	-0.0708639***
$\Delta \ln GDP_{t-1}$	0.418977**	0.2263618***
$\ln TOD_{t-1}$	-0.1969072*	0.7623938***

Ghi chú: ***biểu thị biến giải thích cho ý nghĩa thống kê ở mức 1%; **biểu thị biến cho ý nghĩa thống kê ở mức 5%; * biểu thị biến cho ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Kết quả hồi quy của bảng trên cho thấy, hệ số tự tương quan của tăng trưởng GDP Việt Nam, δ_{11} mang ý nghĩa thống kê, đồng thời cho giá trị dương, điều này cho chúng ta biết tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có dấu hiệu tích cực trong ngắn hạn; ngoài ra, hệ số tự tương quan của chỉ số phụ thuộc thương mại Việt - Trung, δ_{22} , cũng cho ý nghĩa thống kê và cho giá trị dương, theo kết quả này chúng ta cũng có kết luận tương đương, TOD có dấu hiệu tăng trưởng tích cực trong ngắn hạn.

Cũng từ kết quả của bảng hồi quy cho thấy, hệ số tương quan giữa tăng trưởng GDP của Việt Nam và chỉ số phụ thuộc thương mại Việt - Trung, δ_{12} , cho ý nghĩa thống kê, qua đây có thể đưa ra kết luận ban đầu là TOD có tác động tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, tuy nhiên hệ số này lại mang giá trị âm. Trong khi đó hệ số δ_{21} cũng cho ý nghĩa thống kê nhưng mang giá trị dương. Theo kết quả này, chúng ta có thể kết luận, tăng trưởng của thương mại Việt - Trung không có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, ngược lại, tăng trưởng kinh tế Việt Nam làm gia tăng kim ngạch thương mại giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Điều này có thể sơ bộ khẳng định, tăng trưởng kinh tế Việt Nam không phụ

thuộc vào thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc mà dựa vào những yếu tố khác.

Kết quả trên phù hợp với thực trạng thương mại của Việt Nam và Trung Quốc, bởi phần lớn thương mại Việt - Trung mới chỉ dừng lại ở những sản phẩm hàng hóa thâm dụng tài nguyên và thâm dụng lao động, có giá trị gia tăng thấp. Do vậy, có thể không đủ điều kiện là yếu tố quyết định hoặc có ảnh hưởng quan trọng tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Kết quả này cũng phù hợp với logic của một số nghiên cứu thực nghiệm kinh điển về mối quan hệ giữa thương mại và tăng trưởng kinh tế, như nghiên cứu của Papageorgiou (2002) cho rằng, những nước thu nhập thấp thì thương mại không phải là yếu tố quyết định cho tăng trưởng kinh tế.

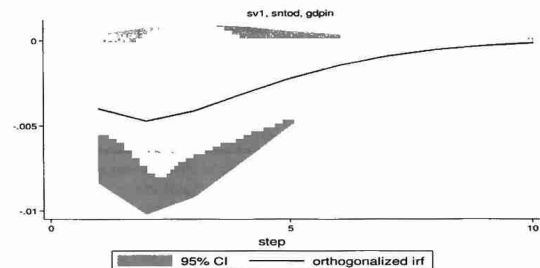
3.3. Phản ứng đẩy và phân tích phương sai

Nhằm nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và thương mại Việt - Trung, bài viết này tiến hành phân tích phản ứng đẩy và phân tích phương sai (impulse response and variance decomposition) trên cơ sở của phương trình VAR trễ bậc 1 (first order lag). Theo kiểm định AR của mô hình VAR, nếu mô hình đối xứng

của mô hình VAR cùng trong vòng tròn đơn vị (unit circle) thì mô hình này có tính ổn định cao. Ở đây, bài viết phân tích dựa trên kiểm định quá trình ảnh hưởng lẫn nhau trong trạng thái năng động của hai thị trường Việt Nam và Trung Quốc.

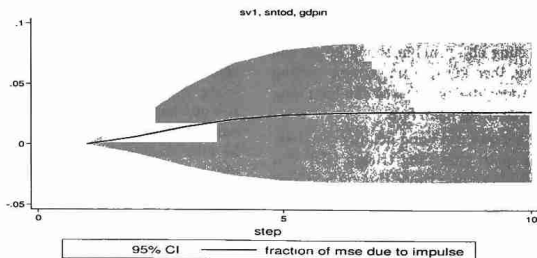
Hình 2a, 2b cho biết kết quả của phản ứng đẩy và phân tích phương sai của $\Delta \ln \text{GDP}$ thời kỳ hiện tại và thời kỳ tương lai, khi có tạo cú sốc cho TOD bằng cách tạo hai độ lệch chuẩn đối xứng đó là độ lệch chuẩn cao và độ lệch chuẩn thấp:

HÌNH 2A: Kết quả phản ứng đẩy của $\Delta \ln \text{GDP}$



Graphs by irfname, impulse variable, and response variable

HÌNH 2B: Kết quả phân tích phương sai của $\Delta \ln \text{GDP}$



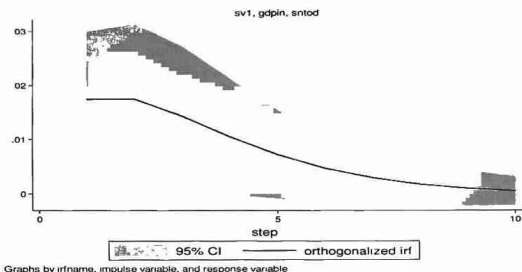
Graphs by irfname, impulse variable, and response variable

Thông qua hai hình trên có thể thấy được, khi tạo cú sốc từ $\ln \text{TOD}$ thì $\Delta \ln \text{GDP}$ có phản ứng theo chiều ngược lại, đồng thời tác động của cú sốc này có chiều hướng gia tăng ở thời kỳ 1 và đạt tới đỉnh điểm ở thời kỳ 2, sau đó giảm dần xuống. Kết quả phân tích phương sai giả định $\ln \text{TOD}$ là biến nội sinh và phân tích nó có tác động như thế nào đối với

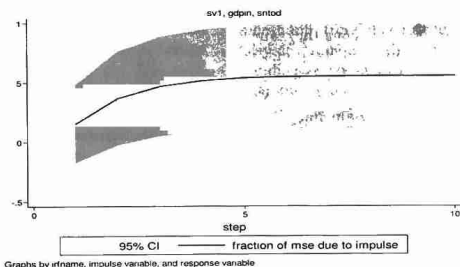
$\Delta \ln \text{GDP}$, kết quả cho thấy phân tích phương sai có xu hướng tăng dần ổn định,

Hình 3a, 3b cho biết kết quả của phản ứng đẩy và phân tích phương sai của $\ln \text{TOD}$ thời kỳ hiện tại và thời kỳ tương lai khi có tạo cú sốc cho $\Delta \ln \text{GDP}$, bằng cách tạo hai độ lệch chuẩn đối xứng đó là độ lệch chuẩn cao và độ lệch chuẩn thấp:

HÌNH 3A: Kết quả phản ứng đẩy của lnTOD



HÌNH 3B: Kết quả phân tích phương sai của lnTOD



Từ hình 3 có thể thấy được, khi tạo cú sốc cho $\Delta \ln \text{GDP}$, ngay từ thời kỳ 1 thì lnTOD đã có những phản ứng tích cực theo chiều đi lên, sau đó giảm xuống từ thời kỳ 2, đến thời kỳ 5 thì tốc độ giảm nhanh hơn. Tuy nhiên cùng với thời gian thì ảnh hưởng từ cú sốc sẽ giảm đi. Phân tích phương sai biểu thị cú sốc của $\Delta \ln \text{GDP}$ là biến nội sinh thì có ảnh hưởng như thế nào tới lnTOD qua các thời kỳ, kết quả cho thấy, kết quả ổn định ngay từ kỳ đầu tiên, và dự tính kết quả đến từ cú sốc $\Delta \ln \text{GDP}$, chiếm tỷ trọng khoảng 50% của ước tính lnTOD.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế Việt Nam và thương mại Việt - Trung ở trạng thái không cân bằng trong thời gian dài, Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, nhu cầu nhập máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng cao nhưng trong nước chúng ta chưa sản xuất được, vốn phát triển của chúng ta có hạn, trong khi đó Trung Quốc lại là thị trường có lợi thế cạnh tranh về giá thành, trong khi những mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là những mặt hàng nông sản, hoặc những mặt hàng nguyên liệu, giá trị gia tăng thấp. Đó cũng là một trong những lý do chính khiến

kim ngạch thương mại Việt - Trung luôn trong chiều hướng gia tăng, nhưng chủ yếu là do nhu cầu nhập khẩu về máy móc dụng cụ công nghiệp của Việt Nam không ngừng gia tăng.

Thứ hai, theo kết quả phân tích, thương mại Việt - Trung chưa có tác động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Điều này có thể khẳng định tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phụ thuộc vào những yếu tố khác, có thể là những thị trường xuất nhập khẩu ngoài Trung Quốc, hoặc ở lĩnh vực FDI.

4.2. Kiến nghị

Thứ nhất, điều chỉnh cơ cấu thương mại với Trung Quốc. Đối với cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, Việt Nam cần nghiên cứu những giải pháp để nâng cao giá trị gia tăng của xuất khẩu đối với những mặt hàng mà Việt Nam đang có thế mạnh tại thị trường này, đồng thời cần có chiến lược mở rộng những mặt hàng mới để nâng cao kim ngạch xuất khẩu. Đối với cơ cấu hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, Việt Nam cần có biện pháp để giảm nhập khẩu những sản phẩm thâm dụng lao động, thay vào đó nhập khẩu những mặt hàng thâm dụng kỹ thuật và thâm dụng tư bản.

Thứ hai, Việt Nam cần tìm thị trường mới để bổ sung và thay thế thị trường nhập khẩu. Với những kết luận trên đây, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng thương mại Việt Trung, nhưng trên thực tế Việt Nam lại ở vị thế bất lợi với tình trạng nhập siêu ngày càng tăng nhanh từ Trung Quốc. Việc Việt Nam gia nhập tổ chức TPP và mở rộng hợp tác thương mại với các quốc gia và khu vực khác sẽ là một lối thoát để giảm bớt sự thiệt thòi khi tăng trưởng kinh tế trong nước có tác động tích cực tới tăng trưởng thương mại Việt - Trung, nhưng kinh tế Việt Nam lại không được hưởng lợi nhiều khi tổng kim ngạch thương mại với Trung Quốc gia tăng hàng năm.

Thứ ba, Chính phủ Việt Nam cần tăng cường những biện pháp tuyên truyền và giáo dục người dân Việt Nam cần nỗ lực để tăng cường sức mạnh nội lực kinh tế của mình, đồng thời cần có những chính sách phát triển đồng bộ giữa phát triển các ngành công nghiệp sản xuất song song cùng với phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, một bài toán nan giải trong gần 20 năm qua mà chúng ta vẫn chưa tìm ra lối thoát. Nhưng nếu không có những biện pháp ráo riết hơn nữa, Việt Nam sẽ khó có thể thay đổi được hiện trạng của thương mại Việt - Trung.

Ngoài ra, Việt Nam cần đầu tư vào phát triển các sản phẩm thương mại kỹ thuật công nghệ cao, nâng cao sức cạnh tranh thương mại tổng thể, tăng cường hợp tác với những khu vực FTA khác để giảm dần sự mất cân bằng trong thương mại với Trung Quốc./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alesina et al (2000), "Economic Integration and Political Disintegration", *American Economic Review*, 90 (5): 1276-1296.
2. Barrios S. and E. Strobl (2009), "The Dynamics of Regional Inequalities", *Regional Science and Urban Economics*, 39 (5): 575-591.
3. Papageorgiou, C (2002), "Trade as a Threshold Variable for Multiple Regimes", *Economics Letters*, 77 (1): 85 - 91.
4. Nguyễn Bảo Châu, Doãn Công Khánh (2008), "Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc: Một chặng đường nhìn lại", *Tạp chí Cộng sản*, 14 (158).
5. Võ Thanh Nhân (2008), "Xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh tự do thương mại với Trung Quốc", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 360, tr 41-48.
6. Doãn Công Khánh (2007), "Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - Trung quốc trong tiến trình khu vực hóa", *Tạp chí Nghiên cứu Trung quốc*, 6 (76), tr 41-53.
7. Đỗ Tiến Sâm (2007), "Hợp tác Trung Quốc - ASEAN và tác động của nó đến tiến trình xây dựng cộng đồng ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, 6 (76), tr 35-40.
8. www.cpv.org.vn.